TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Tám pháp trong kinh Đại Điển Tôn (DN 19): Khảo sát dưới góc nhìn giáo lý vô ngã

ISSN: 2734-9195 15:13 18/06/2026

Dưới góc nhìn vô ngã, tám pháp không chỉ là tiêu chuẩn đạo đức mà còn là lộ trình thực hành giúp chuyển hóa ngã chấp để tháo gỡ sự chấp thủ một cái tôi và thiết lập trí tuệ thấy biết chân lý.

Tóm tắt

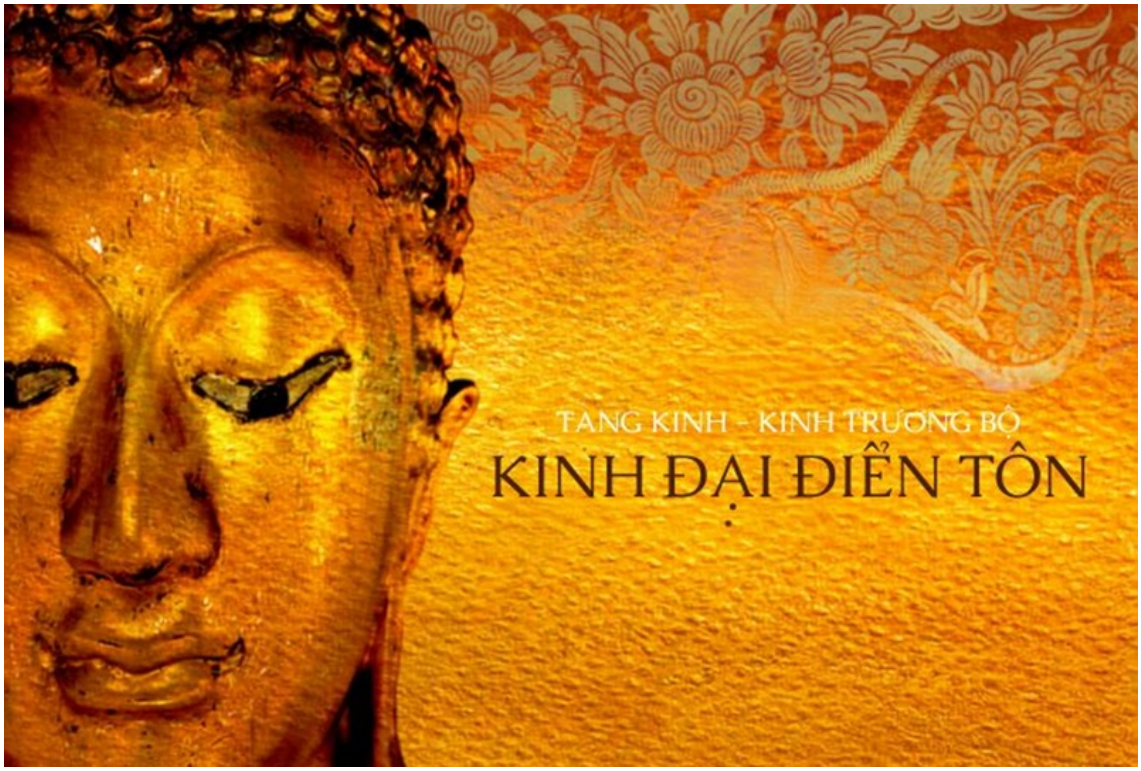
Kinh Đại Điển Tôn (Mahāgovinda Sutta-DN 19), thuộc **Trường Bộ Kinh** (Dīgha Nikāya), không chỉ thuật lại tiền thân của đức Phật khi còn là vị Bà-la-môn Mahāgovinda, mà còn khẳng định những phẩm chất cao quý của bậc Đạo sư, từ tinh thần phụng sự chúng sinh, trí tuệ phân biệt thiện-bất thiện cho đến đời sống hòa hợp và giải thoát.

Dưới góc nhìn giáo lý vô ngã, tám pháp này không chỉ là những chuẩn mực đạo đức mà còn phản ánh tiến trình chuyển hóa từ ngã chấp đến trí tuệ giải thoát. Qua đó cho thấy vô ngã không phải là sự phủ nhận giá trị con người, mà là con đường giúp chuyển hóa tham ái, ngã mạn và chấp thủ, xây dựng đời sống từ bi, chân thật và hòa hợp theo tinh thần Phật giáo.

Từ khóa: Kinh Đại Điển Tôn, tám pháp như thật, vô ngã, duyên sinh, Niết-bàn.

I. Mở đầu

Trong **giáo lý** Phật giáo, vô ngã (anattā) là một trong ba dấu ấn căn bản, cùng với vô thường (anicca) và khổ (dukkha). Vô ngã phủ nhận sự tồn tại của bản ngã thường hằng, cho rằng mọi hiện tượng đều do nhân duyên hợp thành, sinh diệt liên tục, không có thực thể cố định. Chính sự chấp ngã dẫn đến tham ái, sân hận, kiêu mạn và khổ đau.



(Ảnh: Internet)

Trong Kinh Đại Điển Tôn, Tám pháp như thật khẳng định phẩm chất cao quý của đức Phật qua lối sống vì hạnh phúc nhân sinh, chỉ rõ con đường thiện ác và giải thoát, đồng thời thể hiện đức hạnh khiêm tốn, nhất quán giữa nói và làm cùng sự chứng ngộ hoàn toàn, giúp buông bỏ ngã chấp để đạt đến tự tại.

Trên cơ sở đó, bài viết sử dụng phương pháp phân tích kinh điển, đối chiếu Kinh Đại Điển Tôn trong Trường Bộ Kinh với Kinh Điển Tôn thuộc Trường A-hàm, kết hợp với phương pháp phân tích triết học Phật giáo nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa của tám pháp như thật dưới góc nhìn vô ngã. Qua sự khảo sát này, bài viết góp phần chỉ ra rằng vô ngã không phải là một khái niệm trừu tượng tách rời đời sống, mà được biểu hiện cụ thể qua lòng từ bi, sự khiêm cung, tinh thần hòa hợp, sự chân thật và trí tuệ giải thoát trong đời sống tu tập.

II. Nội dung

1. Khái niệm về vô ngã

Theo từ điển Phật học thì vô ngã được trình bày như sau:

"*Vô ngã 無 我; S: anātman; P: anattā; Một trong, Ba tính chất (s: trilakṣaṇa) của sự vật. Quan điểm vô ngã là một giáo pháp cơ bản của đạo Phật, cho rằng, không có một Ngã (ātman), một cái gì trường tồn, bất biến, nhất quán, tồn tại độc lập nằm trong sự vật*" [2].

Ngoài ra, trong giáo lý Phật giáo, vô ngã (Pāli: *anattā*) là một trong ba pháp ấn, chỉ rõ rằng không có một thực thể thường hằng, độc lập trong thân tâm và vạn pháp. Trong *Kinh Vô Ngã Tướng* (Anattalakkhaṇa Sutta) thuộc Kinh Tương Ưng, đức Phật dạy: "*Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã... Thọ là vô ngã... Tưởng là vô ngã... Hành là vô ngã... Thức là vô ngã...*" [3], qua đó khẳng định năm uẩn chỉ là những hiện tượng do duyên sinh, luôn biến đổi và không có một tự ngã bất biến. Vì vậy, trí tuệ quán chiếu vô ngã không nhằm phủ nhận sự hiện hữu của con người, mà giúp hành giả đoạn trừ sự chấp thủ vào cái "tôi" và "của tôi", từ đó chuyển hóa khổ đau và hướng đến giải thoát.

2.. Ý nghĩa của tám pháp xét trên phương diện vô ngã

2.1. Như Lai xuất hiện vì lợi ích chúng sinh

Pháp đầu tiên khẳng định rằng sự xuất hiện của Như Lai trong thế gian không vì mục đích riêng tư hay sự khẳng định bản thân, mà hoàn toàn xuất phát từ tâm đại bi.

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): ***"Như Lai dấn thân vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người"*** [4]**.**

Kinh Điển Tôn (Trường A-hàm): "*Chư Hiền, Như Lai làm lợi ích cho mọi người, đem an lạc cho mọi người; với lòng từ mẫn, Ngài làm lợi ích cho Chư Thiên và nhân loại*" [5].

Hai đoạn kinh dẫn này thể hiện tinh thần vô ngã của Như Lai. Bởi vì, Như Lai đã đoạn tận vô minh và ngã chấp, nên mọi hành động đều xuất phát từ trí tuệ và lòng từ bi vô lượng. Ngược lại, con người thường bị chi phối bởi cái tôi ích kỷ, dẫn đến tham ái, ganh đua và khổ đau. Do đó, vô ngã không phủ nhận giá trị con người, mà chuyển hóa đời sống vị kỷ thành vị tha, mở ra con đường giác ngộ.

Ví dụ, một vị trụ trì tận tâm hướng dẫn Phật tử tu học, an ủi và giúp đỡ những người đang khổ đau mà không mong cầu sự tán dương hay lợi ích cá nhân. Đó là biểu hiện của lòng từ bi vô ngã, vượt lên trên sự chấp thủ vào cái tôi để phụng sự chúng sinh.

Vì thế, pháp "Như Lai xuất hiện vì lợi ích chúng sinh" là minh chứng rõ ràng cho trí tuệ vô ngã. Khi thấy rõ không có tự ngã cố định, lòng từ bi tự nhiên phát

khởi, xem niềm vui và sự an lạc của chúng sinh là động lực cho mọi hành động.

2.2. Vị giảng sư thuyết pháp hướng thượng

Pháp thứ hai khẳng định năng lực giáo hóa bậc thầy và tính chất giải thoát tối hậu trong lời dạy của Đức Như Lai. Giáo pháp của Ngài không nhằm để tranh luận, thể hiện quyền lực hay tìm kiếm danh tiếng, mà là chiếc bè đưa người trí đến bến bờ tự tại.

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): "*Một vị Giảng sư thuyết pháp hướng thượng như vậy, một vị Đạo sư đầy đủ đức tính như vậy*" [6].

Kinh Điển Tôn (Trường A-hàm): "*Pháp Phật vi diệu, được khéo giảng thuyết, được người trí thực hành*" [7].

Hai đoạn kinh dẫn này là biểu hiện sinh động của trí tuệ vô ngã trong giáo pháp. Đức Như Lai thuyết pháp "hướng thượng" và "khéo thuyết giảng", vì Ngài đã vượt ra ngoài bản ngã. Lời Ngài dạy như chiếc bè đưa người qua sông, giúp chúng sinh tự thắp đuốc lên mà đi để giải thoát, chứ không bắt họ phụng thờ cái tôi của người chèo thuyền.

Chẳng hạn, một giáo thọ tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hồ Chí Minh không chỉ giảng pháp trên bục giảng, mà còn có lối sống giản dị, gần gũi và lấy sự nghiệp giảng dạy, hoằng hóa làm mục tiêu phụng sự, chứ không phải tìm cầu sự tán dương. Điều duy nhất của giáo thọ là mong muốn học viên hiểu và thực hành đúng chính pháp.

Do đó, pháp "Giảng sư thuyết pháp hướng thượng" chứng minh rằng Chính pháp không chỉ là phương tiện để buông xả và cũng không phải công cụ để xây dựng bản ngã mà còn là phương tiện chuyển hóa khổ đau, đưa con người đến sự bình an và giải thoát chân thật. Đây chính là biểu hiện của một đời sống giáo hóa không bị chi phối bởi ngã mạn

2.3. Khéo phân biệt thiện-bất thiện, có tội-không có tội

Pháp thứ ba trong Kinh Đại Điển Tôn đề cập đến khả năng khéo giải thích và phân biệt các pháp thiện-bất thiện, có tội-không có tội. Đây là một năng lực quan trọng của người có **trí tuệ**, để nhận thức rõ nguyên nhân khổ đau và đâu là con đường đưa đến an lạc.

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): "*Một vị khéo giải thích các pháp thiện, bất thiện, có tội, không có tội, cần phải thuận theo, cần phải né tránh, hạ liệt, cao thượng,*

đen trắng đồng đẳng như vậy, một vị Đại sư đầy đủ đức tính như vậy" [8].

Kinh Điển Tôn (Trường A-hàm): "*Này Chư Hiền, đức Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chính Giác, đầy đủ mười hiệu*" [9]. Trong đó, đặc biệt là danh hiệu "Thế gian giải": "*biết rành rẽ tất cả pháp của thế gian và xuất thế gian*" [10].

Qua sự đối chiếu hai đoạn kinh cho thấy trí tuệ toàn giác của đức Phật qua danh hiệu "Thế gian giải" (Lokavidū), tức bậc thấu hiểu đúng đắn bản chất và sự vận hành của các pháp trong thế gian. Chính nhờ cái thấy ấy, Đức Phật khéo léo chỉ bày đâu là pháp thiện, đâu là pháp bất thiện, đâu là con đường đưa đến khổ đau và đâu là con đường đưa đến giải thoát. Dưới góc nhìn vô ngã, trí tuệ "Thế gian giải" cho thấy gốc rễ sâu xa của các pháp bất thiện như tham, sân, si bắt nguồn từ vô minh và sự chấp thủ vào cái "tôi" và "của tôi". Khi quán sát thân tâm chỉ là sự kết hợp của các duyên, không có một chủ thể thường hằng, từ đó có thể buông bỏ tham ái, chuyển hóa sân hận và phát triển trí tuệ.

Ví như một người phật tử trước khi nói một lời hay thực hiện một hành động luôn quán xét xem việc đó có gây tổn hại cho mình và người khác hay không. Đây là sự thực hành chính kiến dựa trên hiểu biết về nhân quả.

Cho nên, dưới ánh sáng của trí tuệ vô ngã, pháp "khéo phân biệt thiện-bất thiện, có tội-không có tội" không dựa trên quan điểm chủ quan hay lợi ích của bản thân, mà dựa trên sự hiểu biết đúng đắn về nhân quả, về những gì dẫn đến khổ đau và những gì đưa đến an lạc, giải thoát.

2.4. Khéo chỉ bày con đường đưa đến Niết-bàn

Pháp thứ tư trong tám pháp như thật là khéo chỉ bày con đường đưa đến Niết-bàn mục tiêu tối hậu của đạo Phật, vượt lên trên đời sống đạo đức thông thường hay những trạng thái an lạc tạm thời.

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): *"Một vị khéo giải thích con đường hướng đến Niết-bàn như vậy, một vị Đạo sư đầy đủ đức tính như vậy"* [11].

Kinh Điển Tôn (Trường A-hàm): "*Chư Hiền, Phật do pháp ấy mà tự giác ngộ rồi còn có thể khai thị con đường dẫn đến Niết-bàn*" [12].

Qua hai ý kinh trên đều nhấn mạnh rằng một vị giảng sư chân chính không chỉ nói về thiện-bất thiện, mà còn phải chỉ rõ con đường đưa đến Niết-bàn, giúp chấm dứt hoàn toàn khổ đau và không còn bị trói buộc bởi tham ái và chấp thủ.

Từ nền tảng này, giáo lý Tứ Thánh Đế được triển khai để chỉ rõ nguyên nhân sâu xa của khổ đau là do tham ái và chấp thủ vào "tôi" và "của tôi". Muốn đoạn tận

gốc rễ nguyên nhân ấy, đức Phật chỉ dạy Bát Thánh đạo gồm Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mạng, Chính tinh tấn, Chính niệm, Chính định. Toàn bộ con đường này là tiến trình chuyển hóa liên tục từ vô minh sang trí tuệ, từ chấp ngã sang vô ngã. Từ quan điểm vô ngã, Niết-bàn không phải là một địa danh hay một cõi trú xứ để cái tôi đạt đến. Nếu còn khởi ý niệm "tôi chứng đắc Niết-bàn" thì ngay lúc đó vẫn còn trói buộc trong ngã chấp. Bản chất của Niết-bàn chính là trạng thái tâm hoàn toàn vắng bóng tham, sân, si những hệ quả của việc bám víu vào bản ngã.

Ví dụ, một vị Thiền sư không chỉ truyền dạy giáo lý bằng lời nói mà còn hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử thực hành thiền quán, giúp họ trực tiếp quán chiếu thân tâm theo tinh thần vô thường, duyên sinh và vô ngã. Chính sự hướng dẫn đúng đắn ấy là phương tiện từng bước đưa đến con đường giác ngộ và giải thoát.

Bởi thế, pháp "khéo chỉ bày con đường đưa đến Niết-bàn" làm minh chứng cho vai trò quyết định của trí tuệ vô ngã trong tiến trình giải thoát. Con đường ấy giúp chuyển từ nhận thức sai lầm về bản thân sang cái thấy đúng đắn về duyên sinh và vô ngã, đưa đến sự tự tại của tâm.

2.5. Thọ hưởng lợi dưỡng mà không kiêu mạn

Pháp thứ năm trong tám pháp như thật đề cập đến thái độ thọ hưởng lợi dưỡng mà không sinh tâm kiêu mạn. Đây là thử thách lớn trong đời sống tu tập, bởi danh vọng, sự tôn kính và vật chất dễ nuôi dưỡng ngã chấp.

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): *"Một vị sống thọ hưởng các lợi dưỡng với tâm không kiêu mạn như vậy, một vị Đạo sư đầy đủ đức tính như vậy"* [13].

Du già Bồ-tát giới bổn: "Nếu như Bồ tát, vì tham cầu lợi dưỡng cung kính, bèn tự khen ngợi mình, chê bai hủy nhục kẻ khác, đây gọi là phạm vào pháp "tha thắng xứ" thứ nhất" [14].

Sự đối chiếu tương phản này cho thấy hai lối sống hoàn toàn trái ngược nhau trước danh lợi. Cho nên, khi một người tu hành còn tham cầu lợi dưỡng sẽ làm mất đi tư cách của một vị Bồ-tát. Dưới ánh sáng vô ngã, một bậc Đạo sư chân chính hiểu rằng mọi lợi dưỡng, cung kính đều chỉ là những hiện tượng do duyên hợp mà thành và mang bản chất vô thường, tuyệt đối không thể xem là "tôi" hay "của tôi". Kiêu mạn vốn là một loại tùy miên phiền não vi tế, nó có thể ẩn núp ngay cả nơi những người có đạo đức và tri thức cao khi họ âm thầm tự hào về thành tựu tu tập của chính mình. Đức Phật dạy rằng tu tập chân chính không phải là để xây dựng một bản ngã lớn hơn, mà là tiến trình tháo gỡ mọi hình thức đồng nhất với cái tôi giả tạm.

Chẳng hạn, một vị tu sĩ dù được nhiều người kính trọng và cúng dường nhưng vẫn giữ tâm khiêm hạ, xem mọi việc làm đều nhờ vào nhiều duyên lành hội đủ.

Rõ ràng, pháp "thọ hưởng lợi dưỡng mà không kiêu mạn" là phương thức thực hành vô ngã đối với danh lợi. Người hành trì không phủ nhận sự tồn tại của lợi dưỡng, nhưng không chấp thủ vào chúng như là bản ngã. Nhờ đó, tâm được tự tại, thanh tịnh và không bị ràng buộc bởi danh lợi thế gian.

2.6. Sống hòa hợp, an vui trong Tăng đoàn

Pháp thứ sáu trong tám pháp như thật là sống chung một niềm hòa hợp, lạc trú. Đây là phẩm chất quan trọng, bởi Phật giáo không chỉ nhấn mạnh sự giải thoát cá nhân mà còn đề cao đời sống cộng đồng dựa trên tinh thần từ bi và hỗ trợ lẫn nhau.

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): *"Một vị sống cùng chung một niềm hòa hợp lạc trú như vậy, một Đạo sư đầy đủ đức tính như vậy"* [15].

Kinh Điển Tôn (Trường A-hàm): "*Chư Hiền, Như Lai thành tựu đại chúng. Đó là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di*" [16].

Sự hòa hợp trong Tăng đoàn là môi trường thuận lợi để phát triển giới, định, tuệ, đồng thời là biểu hiện sinh động của Chính pháp trong tu tập. Theo tinh thần vô ngã, nguyên nhân sâu xa của mâu thuẫn thường bắt nguồn từ sự chấp thủ vào cái "tôi" và quan điểm "của tôi". Chỉ khi buông bỏ ngã mạn và cố chấp, thì mới có thể sống hòa hợp.

Trong Tăng đoàn, tinh thần hòa hợp được thể hiện qua "*lục hòa*" là thân hòa đồng trụ, khẩu hòa vô tránh, ý hòa đồng duyệt, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân. Sáu nguyên tắc này phản ánh sự thực hành vô ngã trong từng hành động và mối quan hệ. Về mặt triết học, vô ngã và duyên sinh cho thấy không ai tồn tại độc lập; sự an lạc của mỗi người gắn liền với sự an lạc của người khác.

Ví dụ, trường hợp rất nhiều sự mâu thuẫn trong gia đình, tổ chức và cộng đồng phát sinh từ việc bảo vệ quá mức cái tôi cá nhân. Một người biết giảm bớt ngã chấp sẽ dễ dàng tha thứ, lắng nghe và hợp tác. Chẳng hạn, trong một nhóm làm việc, khi mỗi thành viên đặt lợi ích chung lên trên cái tôi, tập thể sẽ đạt được sự hòa hợp và hiệu quả cao hơn.

Vì vậy, pháp "sống hòa hợp, an vui trong Tăng đoàn" là biểu hiện sinh động của tinh thần vô ngã trong đời sống cộng đồng. Hòa hợp không phải là mất đi cá

tính, mà là vượt qua cái tôi ích kỷ để xây dựng đời sống chung dựa trên từ bi và trí tuệ.

2.7. Nói và làm tương ưng

Pháp thứ bảy trong tám pháp như thật là "nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy", tức sự thống nhất giữa lời nói và hành động. Đây là chuẩn mực quan trọng phản ánh sự chân thật và thanh tịnh của thân, khẩu, ý trong đời sống đạo đức Phật giáo.



(Ảnh: Internet)

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): *"Một vị nói gì thời làm vậy, làm gì thời nói vậy, thành tựu các pháp và tùy pháp như vậy, một vị đầy đủ đức tính như vậy"*[17].

Kinh Điển Tôn (Trường A-hàm): "*Chư Hiền, ngôn và hành của Như Lai tương ưng. Nói đúng như làm, làm đúng như nói, thành tựu pháp tùy pháp*[18]".

Qua đối chiếu hai đoạn kinh cho thấy sự chân thật trong lời nói phải đi đôi với hành động thực tế. Một trong những biểu hiện của ngã chấp là con người thường cố gắng xây dựng hình ảnh tốt đẹp về bản thân để được ca ngợi, dẫn đến nói những điều không đúng hoặc hứa hẹn việc không làm. Xét trên phương diện vô ngã, người có trí tuệ không còn nhu cầu tạo dựng hình ảnh giả tạo, mà sống chân thật, thấy rõ ưu điểm và hạn chế của mình.

Sự tương ưng giữa lời nói và hành động cũng phản ánh nguyên tắc Chính ngữ trong Bát Thánh đạo là tránh nói dối, nói lời chia rẽ, vô ích mà thay vào đó,

dùng lời nói phù hợp với sự thật và đem lại lợi ích cho người khác. Khi lời nói xuất phát từ tâm chân thành sẽ trở thành phương tiện xây dựng niềm tin và hòa hợp.

Ví dụ, một vị Thiền sư không chỉ giảng dạy giáo pháp bằng lời nói mà còn thực hành và thể nghiệm những điều được dạy trong kinh điển. Chính sự tương ưng giữa lời dạy và đời sống tu tập sẽ khiến vị ấy trở thành tấm gương đáng tin cậy cho người học. Đây cũng chính là tinh thần "tự giác và giác tha", lấy sự chuyển hóa bản thân làm nền tảng cho việc giáo hóa chúng sinh.

Vì thế, pháp "nói và làm tương ưng" không chỉ là một chuẩn mực đạo đức, mà còn là biểu hiện của sự giảm thiểu ngã chấp. Khi không còn nhu cầu xây dựng một hình ảnh giả tạo về bản thân, con người sẽ sống chân thật, khiêm tốn và phù hợp với Chính pháp.

2.8. Vượt khỏi nghi ngờ, diệt trừ do dự

Pháp cuối cùng trong tám pháp như thật là vượt khỏi nghi ngờ, diệt trừ do dự. Đây là phẩm chất quan trọng, vì hoài nghi được xem là một trong những chướng ngại lớn ngăn cản sự phát triển trí tuệ và sự tiến bộ trên con đường giải thoát.

Kinh Đại Điển Tôn (DN 19): *"Một vị đã vượt khỏi nghi ngờ, diệt trừ do dự, được thỏa mãn về tâm nguyện và tối sơ phạm hạnh như vậy, một bậc Đạo sư đầy đủ đức tính như vậy"*[19].

Kinh Điển Tôn (Trường A-hàm): "*Phật do pháp ấy mà tự giác ngộ, thông đạt vô ngại và an trú*"[20].

Sự đối chiếu hai ý kinh cho thấy tinh thần vô ngã Người tu tập chân chính cần đoạn trừ sự hoang mang phát sinh từ vô minh, vốn khiến tâm dao động và không thể an trú trong Chính pháp. Đức Phật khuyến khích quán sát và thể nghiệm giáo pháp bằng trí tuệ, nhưng loại nghi ngờ cần đoạn trừ là sự phân vân không quyết định, khiến không kiên định trên con đường tu tập.

Theo cái thấy vô ngã, nguồn gốc sâu xa của hoài nghi chính là sự đồng nhất bản thân với quan điểm và kiến thức của cái tôi. Khi xem "ý kiến của tôi" là "bản thân tôi", con người dễ chống đối và nghi ngờ khi quan điểm ấy bị thách thức. Người thực hành vô ngã học cách nhìn nhận quan điểm chỉ là pháp duyên sinh, không phải bản ngã, nhờ đó mở lòng tiếp nhận chân lý và điều chỉnh nhận thức sai lầm.

Ví dụ, một hành giả thực hành vô ngã sẽ không để bản ngã và thành kiến che mờ trí tuệ. Chẳng hạn, khi tiếp cận một lời dạy mới, thay vì nghi ngờ vì khác với suy nghĩ của "tôi", thì họ sẽ lắng nghe, quán chiếu và kiểm chứng bằng thực hành.

Vì vậy, Pháp "vượt khỏi nghi ngờ, diệt trừ do dự" là sự hoàn thiện tiến trình tu tập. Nếu các pháp trước giúp phát triển từ bi, đạo đức, khiêm cung và chân thật, thì pháp cuối cùng giúp đạt trí tuệ vững chắc, thấy rõ chân lý vô ngã và không còn bị ràng buộc bởi quan điểm sai lầm.

3. Ý nghĩa triết học của tám pháp dưới góc nhìn vô ngã

3.1. Vô ngã là nền tảng đạo đức

Trong Phật giáo, đạo đức không dựa trên mệnh lệnh hay quy ước xã hội, mà bắt nguồn từ duyên sinh, nhân quả và vô ngã. Khi chấp vào cái "tôi", con người dễ phát sinh tham lam, sân hận và tranh chấp. Ngược lại, trí tuệ vô ngã giúp thấy rõ sự tương duyên, mở rộng lòng từ bi và hành động vì lợi ích chung.

Do đó, đạo đức vô ngã trong cuộc sống được biểu hiện qua Tám pháp như thật là, Như Lai xuất hiện vì lợi ích chúng sinh là biểu hiện của lòng từ bi, giảng sư thuyết pháp hướng thượng là sự phụng sự không vụ lợi, sống hòa hợp là sự vượt qua cái tôi cá nhân, không kiêu mạn trước lợi dưỡng là sự buông bỏ sự đồng nhất với danh vọng và địa vị. Với mục đích là nhằm chuyển hóa ngã chấp.

3.2. Vô ngã như quá trình chuyển hóa nội tâm

Một điểm đặc sắc trong triết học Phật giáo là vô ngã không chỉ là một khái niệm mang tính lý luận, mà là một phương pháp thực hành giới, định và tuệ để chuyển hóa đời sống con người.

Ngã chấp biểu hiện từ thô (thân, tài sản, địa vị) đến vi tế (tri thức, công đức, thành tựu tâm linh). Tám pháp giúp tháo gỡ từng lớp ngã chấp: sống vì tha nhân vượt ích kỷ, không kiêu mạn từ bỏ tự cao, nói và làm tương ưng loại bỏ giả tạo, vượt nghi ngờ buông bỏ cố chấp. Nhờ đó, đạt tự do nội tâm, không bị chi phối bởi tham ái và sợ hãi.

3.3. Vô ngã và ý nghĩa đối với đời sống xã hội

Vô ngã không chỉ dành cho giải thoát cá nhân mà còn là nền tảng cho đời sống cộng đồng. Trong xã hội hiện đại, nhiều xung đột bắt nguồn từ việc đề cao cái tôi. Do đó, giá trị Tám pháp như thật đưa ra phương thức xây dựng xã hội hòa hợp là sống chung lục hòa, không kiêu mạn trước lợi dưỡng, nói và làm tương ưng để tạo niềm tin. Nhờ đó, con người biết đặt lợi ích chung lên trên sự thỏa mãn cá nhân.

3.4. Vô ngã như con đường hướng đến giải thoát

Mục đích tối hậu của Phật giáo là đoạn tận vô minh, tham ái và chấp thủ để đạt Niết-bàn. Năm uẩn vốn vô thường, vô ngã nhưng con người lại nhận lầm là "tôi" và "của tôi", từ đó phát sinh khổ đau. Tám pháp như thật tạo tiến trình chuyển hóa từ tâm vị kỷ đến trí tuệ vô ngã. Từ đó chỉ bày đến hòa hợp, khiêm tốn, chân thật, vượt nghi ngờ và đưa đến con đường Niết-bàn. Nhìn tổng thể, tám pháp tạo thành lộ trình tu tập hoàn chỉnh, đưa từ vô minh đến trí tuệ, từ khổ đau đến giải thoát.

Do đó, có thể khẳng định rằng vô ngã không phải là một học thuyết phủ định con người, mà là con đường giải phóng con người khỏi sự trói buộc của chính ý niệm về cái tôi. Trong ý nghĩa này, tám pháp như thật chính là những phương diện thực hành cụ thể giúp chuyển hóa nhận thức sai lầm về bản ngã, đưa đến tự do nội tâm và giải thoát tối hậu.

III. Kết luận

Kinh Đại Điển Tôn (Mahāgovinda Sutta) không chỉ ghi lại câu chuyện về vị Đại Điển Tôn mà còn trình bày tám pháp như thật là sống vì lợi ích chúng sinh, thuyết pháp hướng thượng, phân biệt thiện-bất thiện, chỉ bày con đường Niết-bàn, sống hòa hợp, không kiêu mạn trước lợi dưỡng, nói làm tương ưng và vượt khỏi nghi ngờ.

Dưới góc nhìn vô ngã, tám pháp không chỉ là tiêu chuẩn đạo đức mà còn là lộ trình thực hành giúp chuyển hóa ngã chấp để tháo gỡ sự chấp thủ một cái tôi và thiết lập trí tuệ thấy biết chân lý.

Về mặt triết học, tám pháp thể hiện sự thống nhất giữa trí tuệ vô ngã và đời sống đạo đức. Vô ngã không chỉ là lý luận, mà phải được biểu hiện qua hành vi cụ thể trong quan hệ với bản thân, tha nhân, xã hội và đồng thời vẫn giữ nguyên giá trị thực tiễn, góp phần xây dựng đời sống an lạc, gia đình hạnh phúc và xã hội nhân văn.

Như vậy, tám pháp trong Kinh Đại Điển Tôn là một lộ trình tu tập toàn diện từ ngã chấp đến vô ngã, từ vô minh đến trí tuệ, từ khổ đau đến Niết-bàn. Giá trị của chúng vừa mang tính giáo lý, vừa là phương pháp thực tiễn giúp con người chuyển hóa bản thân và đạt đến giải thoát theo tinh thần Phật giáo.

Tác giả: **Thiện Thanh [1]**

Tài liệu tham khảo

1] Chân Nguyên (chủ biên) (2001), *Từ điển Phật học* (Bản điện tử).

2] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức,

3] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông.

4] Thích Pháp Chính (Dịch giả) (2010), *Du già Bồ-tát giới bổn* (Bản điện tử), Thư viện Hoa Sen, https://thuvienhoasen.org/a2811/du-gia-bo-tat-gioi-bon-di-lac-bo-tat-tuyen-thuyet (Truy cập ngày 17/06/2026).

5] Thích Trí Tịnh (Dịch giả) (2011), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*: *chú thích*, Nxb. Tôn Giáo.

6] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Tương Ưng Bộ: Kinh Vô Ngã Tướng*, Nxb. Hồng Đức.

Chú thích:

[1] NCS.Trần Quốc Hưng-Học viện Phật giáo Việt Nam, Hồ Chí Minh.

[2] Chân Nguyên (chủ biên) (2001), *Từ điển Phật học*, Bản điện tử, Tr.542.

[3] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Tương Ưng Bộ: Kinh Vô Ngã Tướng*, Nxb. Hồng Đức, tr.562-563.

[4] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.340.

[5] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông, tr.207.

[6] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.340.

[7] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông, tr.206.

[8] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.341.

[9] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông, tr.206.

[10] Thích Trí Tịnh (Dịch giả) (2011), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*: *chú thích*, Nxb. Tôn Giáo, tr.464.

[11] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.341.

[12] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông, tr.206.

[13] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.341.

[14] Thích Pháp Chính (Dịch giả) (2010), *Du già Bồ-tát giới bổn* (Bản điện tử). Thư viện Hoa Sen. https://thuvienhoasen.org/a2811/du-gia-bo-tat-gioi-bon-di-lac-bo-tat-tuyen-thuyet (Truy cập ngày 17/06/2026).

[15] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.341.

[16] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông, tr 206.

[17] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.341.

[18] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông, tr.207.

[19] Thích Minh Châu (Dịch giả) (2020), *Kinh Trường Bộ: Kinh Đại Điển Tôn (DN 19)*, Nxb. Hồng Đức, tr.341.

[20] Tuệ Sỹ (Dịch giả) (2014), *Kinh Trường A-Hàm: Kinh Điển Tôn*, Nxb. Phương Đông, tr.207.